

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ TÀI CHÍNH

HỌC VIỆN TÀI CHÍNH



NGUYỄN THỊ THANH THỦY

NGHIÊN CỨU TÁC ĐỘNG CỦA CÁC NHÂN TỐ ĐẾN CHẤT  
LƯỢNG THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA  
DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA Ở VIỆT NAM

Ngành: Kế toán

Mã số: 9.34.03.01

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Hà Nội, 2026

Công trình được hoàn thành tại: HỌC VIỆN TÀI CHÍNH

Người hướng dẫn khoa học:

GS, TS. Chúc Anh Tú

PGS, TS. Nguyễn Thu Hiền

Phản biện 1: .....

.....

Phản biện 2: .....

.....

Phản biện 3: .....

.....

Luận án sẽ được bảo vệ tại Hội đồng chấm luận án cấp Học viện, họp tại  
Học viện Tài chính vào hồi ..... giờ ... ngày ..... tháng ..... năm 2026

## PHẦN MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong bức tranh tổng thể của nền kinh tế Việt Nam giai đoạn hội nhập và phát triển bền vững, khu vực doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) đang khẳng định vị thế là động lực tăng trưởng then chốt và là xương sống của nền kinh tế quốc gia. Theo số liệu thống kê mới nhất từ Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2024), khối DNNVV hiện chiếm tỷ trọng áp đảo khoảng 98% trong tổng số hơn 920 nghìn doanh nghiệp đang hoạt động, đóng góp trên 40% vào GDP quốc gia. Tuy vậy, thực tế cho thấy đang tồn tại một khoảng cách kỳ vọng lớn giữa nhu cầu thông tin minh bạch và chất lượng thực tế của BCTC do các DNNVV lập. Các nghiên cứu học thuật đã chỉ ra những quan ngại sâu sắc về độ tin cậy của các thông tin này. Điển hình, nghiên cứu của Le, Venkatesh và Nguyen (2006) đã cung cấp bằng chứng thực nghiệm về sự sai lệch đáng kể giữa giá trị thực tế và các số liệu trình bày trên BCTC của các DNNVV tại Việt Nam. Tình trạng thông tin thiếu nhất quán giữa các niên độ kế toán, việc che giấu hoặc trình bày không đầy đủ các giao dịch trọng yếu đã dẫn đến hệ quả là bức tranh về tài sản, nguồn vốn và hiệu quả kinh doanh bị sai lệch. Hệ lụy của vấn đề này là sự gia tăng tình trạng bất cân xứng thông tin (information asymmetry), dẫn đến các tổ chức tín dụng và nhà đầu tư mất niềm tin, từ đó gia tăng chi phí sử dụng vốn hoặc từ chối cấp tín dụng cho DNNVV.

Nguyên nhân sâu xa của thực trạng trên xuất phát từ đặc thù quản trị và hạn chế nguồn lực của DNNVV. Khác với các doanh nghiệp niêm yết chịu áp lực giám sát từ thị trường chứng khoán, DNNVV thường hoạt động dựa trên sự quản lý trực tiếp của chủ sở hữu kiêm điều hành. Tư duy quản trị tại đây thường có xu hướng cân đối giữa chi phí và lợi ích ngắn hạn (cost-benefit trade-off). Hệ quả là công tác kế toán chưa được đầu tư đúng mức, quy trình kiểm soát nội bộ lỏng lẻo. Thêm vào đó, phần lớn DNNVV hiện nay sử dụng dịch vụ kế toán thuê ngoài hoặc nhân sự kiêm nhiệm để thực hiện báo cáo thuế. Điều này dẫn đến việc BCTC được lập mang nặng tính đối phó, tuân thủ hình thức nhằm tối giảm nghĩa vụ thuế thay vì hướng đến mục tiêu cung cấp thông tin hữu ích cho ra quyết định (decision usefulness). Sự đứt gãy giữa người chủ doanh nghiệp (người ra quyết định) và số liệu kế toán khiến thông tin không đảm bảo tính kịp thời và đầy đủ.

Nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề, trong hai thập kỷ qua, đã có nhiều nỗ lực nghiên cứu nhằm nhận diện các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin (CLTT) trên BCTC nhằm tìm kiếm giải pháp cải thiện. Trên thế giới, các nghiên cứu kinh điển của Heidi Vander Bauwhede (2001), Xu (2003), Soderstrom và Sun (2007),

hay Cheung et al. (2007) đã đặt nền móng lý thuyết vững chắc. Tiếp nối dòng chảy đó, các tác giả như Ferdy van Beest, Ahmad Al-Hiyari & cộng sự (2013), và Rahmatika & Afiah (2014) đã mở rộng mô hình nghiên cứu sang các khía cạnh về quản trị và kiểm soát nội bộ. Tại Việt Nam, các nghiên cứu của Võ Văn Nhị và Trần Thị Thanh Hải (2013), Phạm Quốc Thuần (2016), hay gần đây nhất là Lê Thị Loan (2023), Lê Ngọc Đoàn Trang (2024) và Hà Hoàng Như (2024) đã có những đóng góp đáng ghi nhận trong việc lượng hóa các nhân tố tác động trong bối cảnh trong nước.

Tuy nhiên, khi phân tích sâu vào các công trình nghiên cứu hiện hữu tại Việt Nam, tác giả nhận thấy vẫn còn tồn tại những khoảng trống nghiên cứu cần được lấp đầy. *Thứ nhất*, phần lớn các nghiên cứu trước đây tập trung vào các công ty niêm yết hoặc các doanh nghiệp quy mô lớn - nơi có cấu trúc quản trị và môi trường pháp lý hoàn toàn khác biệt so với DNNVV. *Thứ hai*, các nghiên cứu về DNNVV nếu có thường bị giới hạn về phạm vi địa lý (chủ yếu tập trung tại TP.HCM hoặc Hà Nội) hoặc giới hạn trong một lĩnh vực ngành nghề cụ thể (như chế biến thủy sản, du lịch). Việt Nam là quốc gia có sự đa dạng về văn hóa kinh doanh và điều kiện kinh tế giữa các vùng miền (Bắc – Trung – Nam), do đó, các kết luận từ mẫu nghiên cứu cục bộ khó có thể đại diện khái quát cho tổng thể DNNVV trên toàn quốc. *Thứ ba*, trong bối cảnh chuyển đổi số mạnh mẽ và lộ trình áp dụng Chuẩn mực BCTC quốc tế (IFRS) cho DNNVV đang được triển khai, các nhân tố tác động đến CLTT đang có sự thay đổi lớn mà các nghiên cứu cũ chưa cập nhật kịp thời.

Xuất phát từ bối cảnh thực tiễn cấp thiết và những khoảng trống lý luận nêu trên, việc thực hiện một nghiên cứu quy mô lớn, toàn diện và cập nhật là yêu cầu cấp bách. Tác giả quyết định lựa chọn đề tài “**Nghiên cứu tác động của các nhân tố đến chất lượng thông tin trên Báo cáo tài chính của Doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam**” cho luận án tiến sĩ của mình.

## **2. Mục tiêu nghiên cứu đề tài**

**Mục tiêu chung:** Đề tài nghiên cứu này được thực hiện nhằm xác định và đo lường mức độ tác động của các nhân tố đến chất lượng thông tin trên BCTC của DNNVV ở Việt Nam; từ đó đề xuất một số hàm ý nhằm nâng cao chất lượng thông tin báo cáo tài chính của DNNVV ở Việt Nam.

### **Mục tiêu cụ thể:**

- Nhận diện và đánh giá thực trạng CLTT trên BCTC của các DNNVV tại Việt Nam trong bối cảnh hiện nay.

- Kiểm định mô hình các nhân tố tác động và cơ chế tương tác điều tiết của biến Quy mô doanh nghiệp đối với mối quan hệ giữa các nhân tố này và CLTT trên BCTC.

- Đề xuất hệ thống giải pháp và khuyến nghị nhằm nâng cao CLTT trên BCTC của DNNVV theo hướng phân tầng quy mô doanh nghiệp, phục vụ cho công tác quản trị và hoạch định chính sách.

### **3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

***Đối tượng nghiên cứu:*** Các nhân tố tác động đến chất lượng thông tin trên BCTC của DNNVV Việt Nam.

***Phạm vi nghiên cứu:***

Không gian nghiên cứu: Đề tài tập trung nghiên cứu các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam. Thời gian nghiên cứu: Các dữ liệu thứ cấp sử dụng trong đề tài được giới hạn trong khoảng thời gian 03 năm (2023 - 2025). Số liệu sơ cấp được thu thập trong khoảng thời gian từ tháng 10/2024 - 12/2024.

### **4. Phương pháp nghiên cứu**

Kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính và phương pháp nghiên cứu định lượng.

### **5. Những đóng góp mới của luận án**

***Những đóng góp mới về mặt khoa học:*** Luận án đã hệ thống hóa một cách đầy đủ, logic và khoa học các vấn đề lý luận cơ bản về chất lượng thông tin BCTC và các nhân tố ảnh hưởng đến CLTT BCTC của DNNVV ở Việt Nam. Kết quả nghiên cứu khẳng định mức độ phù hợp của các thang đo quốc tế khi áp dụng tại Việt Nam. Đồng thời khắc phục hạn chế của các nghiên cứu trước đây, luận án đã xây dựng và kiểm định mô hình nghiên cứu trên phạm vi toàn quốc nên có độ tin cậy cao, phản ánh trung thực bức tranh tổng thể của CLTT BCTC của DNNVV ở Việt Nam. Ngoài ra, luận án còn góp phần chuyển dịch trọng tâm nghiên cứu từ kế toán tuân thủ sang kế toán hữu ích, từ đó mở ra các hướng nghiên cứu mới về kế toán hành vi trong khu vực DNNVV.

***Những đóng góp mới về mặt thực tiễn:*** Kết quả nghiên cứu giúp các chủ doanh nghiệp và nhà quản trị thay đổi nhận thức căn bản: từ việc xem BCTC là gánh nặng tuân thủ thuế sang tư duy xem đây là công cụ quản trị và huy động vốn. Đồng thời, luận án cung cấp bức tranh khách quan về mức độ tuân thủ và CLTT thực tế của khối DNNVV. Ngoài ra, kết quả của luận án giúp các ngân hàng và nhà đầu tư nhận diện được các tín hiệu phản ánh chất lượng BCTC của DNNVV nhằm góp phần thúc đẩy môi trường kinh doanh lành mạnh, bảo vệ quyền lợi của các bên liên quan trong các giao dịch kinh tế.

## CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN CÁC NGHIÊN CỨU TRƯỚC

### 1.1. Các nghiên cứu về chất lượng thông tin BCTC

#### 1.1.1. Các nghiên cứu nước ngoài

##### **Khung lý thuyết và phương pháp đo lường chất lượng thông tin**

Đặt nền móng cho hướng đi này là công trình kinh điển của Van Beest et al. (2009). Nhóm tác giả đã vận dụng triệt để Khung khái niệm của FASB và IASB (2008) để xây dựng một thang đo thực nghiệm gồm 21 biến quan sát, bao phủ toàn diện 5 đặc tính cốt lõi của TTKT gồm: thích hợp, trình bày trung thực, dễ hiểu, có khả năng so sánh và kịp thời. Kết quả khảo sát trên 231 báo cáo thường niên tại Anh, Mỹ và Hà Lan của nghiên cứu này đã cung cấp bằng chứng thực nghiệm khẳng định mối tương quan dương giữa việc áp dụng các chuẩn mực chất lượng cao (như IFRS) và CLTT được công bố.

Các nghiên cứu gần đây của Ghobakhloo et al. (2022) và Savvakis et al. (2024) đã củng cố quan điểm rằng việc tích hợp công nghệ Công nghiệp 4.0 không chỉ cải thiện tính kịp thời mà còn nâng cao đáng kể độ tin cậy của dữ liệu kế toán thông qua tự động hóa quy trình. Đồng thời, trong bối cảnh khủng hoảng toàn cầu, Sarker et al. (2022) và Obradović et al. (2024) đã cung cấp bằng chứng thực nghiệm cho thấy đại dịch COVID-19 là một cú hích buộc các SME phải tái cấu trúc hệ thống báo cáo, tuy nhiên cũng đặt ra những thách thức lớn về quản trị rủi ro và duy trì tính hoạt động liên tục, ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng thông tin công bố.

##### **Nhóm nhân tố nội tại: Vai trò của nguồn lực và nhận thức quản trị**

Tiếp cận từ Lý thuyết dựa trên nguồn lực (Resource-Based View), Rahayuningsih và Utami (2022) tại Indonesia đã chứng minh vai trò tiên quyết của sự kết hợp giữa công nghệ và yếu tố con người. Kết quả từ mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) của nhóm tác giả khẳng định rằng công nghệ thông tin kế toán chỉ phát huy tác dụng khi đi kèm với năng lực vận hành và sự hiểu biết sâu sắc về chuẩn mực của nhân sự kế toán.

Nghiên cứu của Putri và Kusmila (2023) đi sâu vào khía cạnh hành vi và tâm lý quản trị. Các tác giả chỉ ra rằng rào cản lớn nhất đối với CLTT BCTC tại các nền kinh tế đang phát triển không hẳn là sự thiếu hụt tài chính, mà là nhận thức về chi phí tuân thủ của chủ doanh nghiệp. Sự lệch pha trong bài toán chi phí - lợi ích đã tạo nên lực cản vô hình đối với việc chuẩn hóa công tác kế toán.

##### **Nhóm nhân tố ngoại vi: Môi trường thể chế và chuẩn mực kế toán**

Nghiên cứu của Hellman et al. (2022) tại Thụy Điển đã sử dụng phương pháp sai biệt kép để chứng minh rằng việc chuẩn hóa kế toán giúp giảm thiểu hành vi san bằng

lợi nhuận và giảm chi phí sử dụng vốn vay. Kết quả này củng cố quan điểm rằng chuẩn mực chất lượng cao sẽ dẫn đến CLTT tốt hơn và mang lại lợi ích kinh tế thực tế.

Tuy nhiên, ở cực thận trọng hơn, nghiên cứu của Sirembe et al. (2025) tại Nam Phi lại vẽ nên bức tranh đối lập tại các nền kinh tế đang phát triển. Tác giả đưa ra khái niệm tuân thủ hình thức (label adoption) để mô tả tình trạng doanh nghiệp tuyên bố áp dụng chuẩn mực nhưng chất lượng thông tin không đổi do thiếu hụt năng lực kỹ thuật và nguồn lực hỗ trợ.

### **Góc độ hành vi và tính hữu ích của thông tin đối với người sử dụng**

Nghiên cứu định tính của Wijekoon et al. (2025) tại Sri Lanka đã chỉ ra nghịch lý tại các DNNVV: BCTC chủ yếu được lập để đối phó với cơ quan thuế và ngân hàng, trong khi chính các đối tượng này lại hoài nghi về độ tin cậy của số liệu. Việc các cán bộ tín dụng ưu tiên tài sản đảm bảo hơn dòng tiền, hay chủ doanh nghiệp ra quyết định dựa trên cảm tính thay vì BCTC, phản ánh sự suy giảm niềm tin nghiêm trọng do tình trạng bất cân xứng thông tin.

#### **1.1.2. Các nghiên cứu trong nước**

##### **Các nghiên cứu nền tảng về nhân tố tác động và khuôn mẫu lý thuyết**

Nghiên cứu của Phạm Quốc Thuận (2016) được xem là một cột mốc quan trọng, đánh dấu sự trưởng thành của các nghiên cứu định lượng về CLTT BCTC trong nước. Tác giả đã vận dụng khéo léo Khung khái niệm về đặc tính chất lượng thông tin của FASB & IASB (2010) để xây dựng bộ thang đo CLTT toàn diện, bao gồm cả các đặc tính nền tảng và bổ trợ. Nghiên cứu của Thi Thu Hoan Nguyen et al. (2019) đã mở rộng biên độ phân tích sang các yếu tố vĩ mô và môi trường thực thi. Nghiên cứu tổng hợp này đã chỉ ra sự tương tác đa chiều giữa các yếu tố nội tại và yếu tố môi trường. Bên cạnh các yếu tố vi mô như trình độ nhân sự và nhận thức của chủ doanh nghiệp, nghiên cứu nhấn mạnh vai trò thúc đẩy của các yếu tố vĩ mô như tăng trưởng kinh tế, văn hóa và áp lực từ các tổ chức kiểm toán quốc tế.

##### **Các nghiên cứu về mối quan hệ giữa Quản trị công ty và CLTT BCTC**

Hai công trình của Nguyễn Trọng Nguyên (2016) và Hà Hồng Hạnh (2023). Nghiên cứu của Nguyễn Trọng Nguyên (2016) được xem là công trình tiên phong và có tính hệ thống cao trong việc kiểm chứng vai trò của các cơ chế giám sát nội bộ tại thị trường chứng khoán Việt Nam. Kết quả nghiên cứu đã cung cấp bằng chứng thực nghiệm quan trọng khẳng định rằng: sự hiện diện của các thành viên độc lập trong

HDQT và năng lực chuyên môn của Ban kiểm soát là những chốt chặn quan trọng giúp giảm thiểu hành vi thao túng số liệu, qua đó nâng cao CLTT.

### **Các nghiên cứu chuyên sâu về DNNVV và đặc thù ngành**

Nghiên cứu của Đoàn Thị Thùy Anh và cộng sự (2021) thay vì đo lường các thuộc tính chất lượng cao siêu như tính thích hợp hay khả năng dự báo, nhóm tác giả đã tập trung vào vấn đề cấp thiết nhất của DNNVV: hạn chế sai sót. Tiếp đến, khi đi sâu vào bối cảnh ngành nghề đặc thù, nghiên cứu của Lê Thị Ngọc Thiện (2023) đối với các doanh nghiệp du lịch tại Khánh Hòa đã phát hiện ra một biến số mới: Sự tham gia của chuyên gia bên ngoài. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng nhân tố ngoại vi này thậm chí có tác động mạnh hơn cả các yếu tố nội tại, cho thấy sự phụ thuộc lớn của DNNVV vào các dịch vụ hỗ trợ chuyên nghiệp. Ở một khía cạnh khác mang tính hội nhập sâu rộng hơn, Lê Thị Loan (2023) đã chọn đối tượng là các doanh nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu. Kết quả nghiên cứu xác nhận vai trò của Vận dụng chuẩn mực kế toán quốc tế và Công bố thông tin môi trường.

## **1.2. Các nghiên cứu về nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin BCTC**

### **1.2.1. Các nghiên cứu nước ngoài**

#### **Nhóm nhân tố nội tại: Nguồn lực, Hệ thống và Con người**

Nghiên cứu của Xu (2003) tại Úc về chất lượng hệ thống thông tin kế toán. Tác giả đã xây dựng một khung lý thuyết vững chắc phân chia các nhân tố thành ba nhóm: con người (đào tạo), tổ chức (quy mô, văn hóa, kiểm soát) và công nghệ. Ahmad Al-Hiyari & cộng sự (2013) đã xây dựng mô hình định lượng tại Malaysia, khẳng định vai trò tối quan trọng của Chất lượng cơ sở dữ liệu và Nguồn lực con người đối với các thuộc tính chính xác, kịp thời và đầy đủ của thông tin. Cập nhật theo xu hướng hiện đại, Maradona et al. (2024) và Affandi et al. (2024) nhấn mạnh rằng trong kỷ nguyên số, nguồn lực con người không chỉ dừng lại ở trình độ chuyên môn kế toán cơ bản mà còn phải bao gồm kỹ năng số và khả năng vận dụng IFRS.

Nghiên cứu gần đây của Manley et al. (2024) và Kriemadis et al. (2022) đã đưa ra các bằng chứng thuyết phục về mối quan hệ giữa Quản lý chất lượng toàn diện (TQM) và hiệu quả thông tin tài chính. Đồng quan điểm này, Abouelghit và Gan (2024) cùng Novatiani et al. (2024) khẳng định chất lượng kiểm toán nội bộ và năng lực đánh giá rủi ro là các chốt chặn quan trọng để ngăn chặn gian lận báo cáo.

#### **Nhóm nhân tố Quản trị công ty và Đặc điểm tài chính**

Kateb và Belgacem (2024) cùng Al-Zaqeba et al. (2022) đã chỉ ra rằng các cơ chế quản trị mạnh mẽ, đặc biệt là sự hiện diện của ủy ban kiểm toán có chuyên môn, giúp hạn chế hành vi quản trị lợi nhuận và duy trì niềm tin của nhà đầu tư. Hơn nữa, Nguyen et al. (2023) và Sassi và Damak-Ayadi (2023) bổ sung rằng đặc điểm của nhà quản lý (như thái độ đối với rủi ro và cam kết đạo đức) có tác động trực tiếp đến việc tuân thủ các chuẩn mực báo cáo chất lượng cao.

### **Nhóm nhân tố Môi trường bên ngoài và Thể chế**

Heidi (2001) đã sớm đưa ra mô hình toàn diện bao gồm cả cơ chế quản lý bên ngoài (kiểm toán, quy định chính phủ) và bên trong. Kết quả nghiên cứu khẳng định quy định của chính phủ là một trong bốn nhân tố then chốt đảm bảo chất lượng thông tin. Tiếp nối hướng đi này, Soderstrom & Kevin Jialin Sun (2007) cung cấp cái nhìn vĩ mô hơn khi khẳng định hệ thống pháp luật và chính trị tác động trực tiếp đến CLTT khi áp dụng IFRS, cũng như tác động gián tiếp thông qua cấu trúc vốn và hệ thống thuế. Đặc biệt, vai trò của cơ quan thuế được Hanlon et al. (2014) làm sáng tỏ như một cơ chế giám sát hiệu quả giúp giảm bớt sai lệch lợi nhuận. Trong khi đó, Albu et al. (2010) khi nghiên cứu về rào cản áp dụng IFRS for SMEs tại Romania đã chỉ ra rằng, chính mối quan hệ chặt chẽ giữa thuế và kế toán cùng sự hạn chế về trình độ kế toán viên là nguyên nhân khiến việc áp dụng chuẩn mực quốc tế gặp khó khăn. Segotso et al. (2024) và Budianto et al. (2024) qua các lược khảo hệ thống đã chỉ ra rằng tại các nước đang phát triển, chi phí tuân thủ cao và sự thiếu hụt các chương trình đào tạo bài bản là nguyên nhân chính dẫn đến việc áp dụng hình thức các chuẩn mực kế toán. Tuy nhiên, vai trò hỗ trợ của chính phủ đã được Zainol et al. (2021) và Zhemkova (2023) đề cao. Thêm vào đó, áp lực từ hội nhập quốc tế và yêu cầu minh bạch thông tin phi tài chính cũng đang định hình lại môi trường thể chế, như ghi nhận của Dos Santos et al. (2022).

### **Tổng hợp và xu hướng nghiên cứu**

Landu et al. (2025) qua lược khảo hệ thống 50 công trình tiêu biểu đã đúc kết rằng CLTT BCTC chịu tác động đa chiều từ ba cấp độ: (1) Cấp độ doanh nghiệp (quản trị, giám sát); (2) Cấp độ quốc gia (pháp lý, kinh tế); và (3) Cấp độ quốc tế (hội nhập, cạnh tranh). Công trình này cung cấp một khung lý thuyết vững chắc để nhận diện các khoảng trống nghiên cứu, đồng thời khẳng định xu hướng chuyển dịch từ việc xem xét các yếu tố đơn lẻ sang mô hình tích hợp đa cấp độ. Sự kế thừa các kết quả này chính là cơ sở để luận án xây dựng mô hình nghiên cứu phù hợp với đặc thù của các DNNVV tại Việt Nam.

### 1.2.2. Các nghiên cứu trong nước

#### **Nhóm nghiên cứu về nhân tố nguồn lực nội tại: Công nghệ, Con người và Nhận thức quản trị**

Trần Phước (2007) đã tiên phong đánh giá thực trạng ứng dụng phần mềm kế toán (PMKT). Nghiên cứu đã đặt nền móng khi khẳng định mối quan hệ giữa chất lượng PMKT và CLTT BCTC. Kế thừa và phát triển theo xu hướng quản trị hiện đại, Nguyễn Bích Liên (2012) đã mở rộng khái niệm này trong môi trường ERP với các tiêu chí kỹ thuật khắt khe như bảo mật, toàn vẹn và sẵn sàng. Nghiên cứu mới nhất của Nguyễn Thu Hiền (2024) đã cung cấp một góc nhìn phù hợp hơn khi nhấn mạnh rằng sự phù hợp của hệ thống thông tin kế toán không chỉ đến từ sự tinh vi của CNTT mà phụ thuộc cốt yếu vào Sự am hiểu của chủ sở hữu và nhà quản lý về kế toán và CNTT.

#### **Nhóm nghiên cứu về đặc điểm doanh nghiệp và quản trị công ty**

Nguyễn Trọng Nguyên (2016) đã khẳng định vai trò của Thành viên độc lập HĐQT và Ban kiểm soát có chuyên môn. Tuy nhiên, nghiên cứu của Lê Ngọc Đoàn Trang (2024) lại đưa ra một phát hiện trái chiều thú vị khi không tìm thấy ý nghĩa thống kê của biến Thành viên HĐQT độc lập, phản ánh thực trạng hình thức của vị trí này tại Việt Nam. Tương tự, Hà Hoàng Như (2024) cũng nhấn mạnh vào Năng lực kế toán trưởng và Quy mô công ty kiểm toán như những chốt chặn chất lượng quan trọng. Cao Nguyễn Lệ Thu (2014) và Phạm Thanh Trung (2015) đều thống nhất rằng Quy mô là nhân tố nội tại ảnh hưởng mạnh nhất; doanh nghiệp có quy mô lớn về vốn và lao động thường có chất lượng BCTC vượt trội hơn.

#### **Nhóm nghiên cứu về nhân tố môi trường và các mô hình tổng hợp đa chiều**

Công trình của Phạm Quốc Thuận (2016) và cộng sự được xem là các nghiên cứu toàn diện nhất với kết quả nghiên cứu chỉ ra sự chi phối mạnh mẽ của Áp lực thuế và Kiểm toán độc lập đối với tính thích đáng của thông tin. Đinh Công Thành (2016) tại TP.HCM và Nguyễn Thị Thanh Thủy (2018) tại Trà Vinh cũng cung cấp thêm các bằng chứng thực nghiệm khẳng định tác động của Khung pháp lý và Lợi nhuận.

#### **Nhóm nghiên cứu gần đây về tích hợp công nghệ số**

Nghiên cứu gần đây của Lê Hà Trang (2021) và Ngô Đức Lợi và Vũ Trọng Hiếu (2025) đã chỉ ra rằng việc bắt buộc áp dụng hóa đơn điện tử không chỉ là thay đổi về hình thức lưu trữ mà còn tác động trực tiếp đến tính kịp thời và khả năng kiểm tra đối chiếu của dữ liệu kế toán. Đồng thời, sự thâm nhập mạnh mẽ của công nghệ điện toán đám mây (Cloud Accounting) vào khối DNNVV đã được nghiên cứu của Nguyễn Thị

Thanh Thủy (2025) xác nhận là nhân tố then chốt giúp giảm chi phí đầu tư phần cứng, nhưng lại đặt ra thách thức lớn về an toàn bảo mật thông tin. Nghiên cứu của Nguyen (2022) và Pham et al. (2023) đã cung cấp góc nhìn sâu sắc về tác động của đại dịch đến CLTT tại các doanh nghiệp Việt Nam, khẳng định rằng sự không chắc chắn của môi trường kinh doanh làm gia tăng rủi ro sai lệch thông tin.

### **1.3. Vai trò điều tiết của quy mô doanh nghiệp**

Nghiên cứu của Ismail (2009) đã cung cấp luận cứ khẳng định sự khác biệt căn bản trong cấu trúc tổ chức kế toán giữa các doanh nghiệp có quy mô khác nhau. Tương tự, Muhamad và cộng sự (2009) tại Malaysia cũng nhận thấy quy mô doanh nghiệp đi kèm với áp lực giám sát công chúng (theo lý thuyết bất lợi ích xã hội), từ đó tạo ra động lực mạnh mẽ hơn để doanh nghiệp lớn tận dụng các nguồn lực nội tại nhằm nâng cao chất lượng công bố thông tin so với các doanh nghiệp nhỏ. Cao Nguyễn Lê Thu (2014) khi nghiên cứu các doanh nghiệp niêm yết đã kết luận quy mô là nhân tố nội tại ảnh hưởng mạnh nhất, trong đó doanh nghiệp quy mô lớn với tổng tài sản cao luôn có chất lượng BCTC vượt trội hơn doanh nghiệp nhỏ. Đáng chú ý hơn, Phạm Thanh Trung (2015) khi khảo sát các DNNVV tại TP.HCM đã tìm thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về CLTT giữa các nhóm doanh nghiệp có quy mô vốn và lao động khác nhau.

### **1.4. Nhận xét và khoảng trống nghiên cứu**

Các công trình nghiên cứu trước đều thực hiện trong phạm vi hẹp hoặc thực hiện với mô hình đơn giản, luận án thực hiện trong phạm vi cả quốc gia và đề xuất xem xét biến mới Hành vi quản trị lợi nhuận có tác động với biến phụ thuộc Chất lượng thông tin BCTC của DNNVV ở Việt Nam hay không và có thể phát triển biến Quy mô doanh nghiệp từ một biến độc lập đơn thuần thành biến điều tiết mối quan hệ giữa các biến độc lập khác với biến phụ thuộc Chất lượng thông tin BCTC thông qua công cụ Smart-PLS.

## CHƯƠNG 2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

### 2.1. Chất lượng thông tin của BCTC

#### 2.1.1. Các phương pháp đánh giá CLTT BCTC

- **Phương pháp thứ nhất:** sử dụng lợi nhuận như là đại diện cho CLTT BCTC, thông qua đánh giá chất lượng của lợi nhuận trên BCTC để suy ra kết luận về CLTT BCTC. Các nghiên cứu tiêu biểu là Healy & Wahlen (1999); Dechow & cộng sự (1995)...

- **Phương pháp thứ hai:** đánh giá mối quan hệ giữa số liệu lợi nhuận trên BCTC với phản ứng của thị trường chứng khoán, qua đó đo lường tính thích hợp của thông tin trên BCTC. Các nghiên cứu tiêu biểu là Barth, Beaver, Landsman (2001); Holthausen & Watts (2001), Schipper & Vincent (2003)...

- **Phương pháp thứ ba:** không sử dụng lợi nhuận như là đại diện của BCTC mà tập trung vào một hay một số yếu tố cụ thể của BCTC như: chất lượng của các công bố thông tin trên BCTC, tính kịp thời của việc ghi nhận các khoản lỗ, số lần BCTC phải trình bày lại hay tổn thất giá trị thị trường. Các nghiên cứu tiêu biểu là Roudaki (2011); Leuz, Nanda & Wysocki (2003), Hirschev, Smith & Wilson (2012), Beretta & Bozzolan (2004), Gaeremynck & Willekens (2003)...

- **Phương pháp thứ tư:** đánh giá CLTT BCTC dựa trên các thuộc tính được quy định bởi các tổ chức nghề nghiệp (IFRS Farmework, FASB Conceptual Framword). Các nghiên cứu tiêu biểu là Jonas Gregory J & Blanchet Jeannot (2000); Ferdy van Beest & cộng sự (2009); Braam & Van Beest (2013).

#### 2.1.2. Chất lượng thông tin BCTC theo quan điểm của chuẩn mực kế toán quốc tế (IASB)

Theo IASB 2018 thì thông tin trên BCTC phải đảm bảo hữu ích cho người sử dụng. Để đạt được điều này, thông tin trên BCTC cần phải thoả mãn các thuộc tính chất lượng, bao gồm hai thuộc tính chất lượng cơ bản (thích hợp và trình bày trung thực) và bốn thuộc tính chất lượng làm gia tăng chất lượng thông tin (có khả năng so sánh được, có thể kiểm chứng, kịp thời và có thể hiểu được).

*Thích hợp:* gồm Giá trị dự đoán, Giá trị xác nhận hoặc cả hai (IASB, 2018)

*Trình bày trung thực:* bao gồm Toàn vẹn, Trung lập và Không sai sót

*Các thuộc tính làm gia tăng chất lượng thông tin:* bao gồm Có khả năng so sánh, Có thể kiểm chứng, Kịp thời và Có thể hiểu được.

### **2.1.3. Chất lượng thông tin BCTC theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS 01)**

- Trình bày trung thực, Khách quan, Đầy đủ, Đúng kỳ, Dễ hiểu và Có thể so sánh.

### **2.1.4. Chất lượng thông tin BCTC theo quan điểm của các nhà nghiên cứu**

Công trình của Van Beestet al. (2009) đã thực hiện một bước đột phá quan trọng khi cụ thể hóa các khái niệm trừu tượng trong Khung khái niệm chung của FASB & IASB (2008) thành các thang đo thực nghiệm. Dựa trên khung lý thuyết FASB & IASB, họ đã xây dựng một bộ thang đo gồm 21 yếu tố quan sát để đo lường toàn diện 5 đặc tính chất lượng: (1) Sự thích hợp (Relevance) - khả năng tạo ra sự khác biệt trong quyết định; (2) Trình bày trung thực (Faithful Representation) - thay thế cho khái niệm đáng tin cậy cũ, nhấn mạnh vào sự đầy đủ, trung lập và không sai sót; (3) Khả năng hiểu được (Understandability); (4) Khả năng so sánh (Comparability); và (5) Tính kịp thời (Timeliness). Mô hình này trở thành kim chỉ nam cho hàng loạt nghiên cứu thực nghiệm trên thế giới sau này.

Quan điểm của Võ Văn Nhị (2013) đại diện cho cách tiếp cận gắn liền với khung pháp lý hiện hành. Tác giả cho rằng để đánh giá chất lượng BCTC tại Việt Nam, cần căn cứ trực tiếp vào các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 (VAS 21) - Trình bày báo cáo tài chính. Theo đó, các thuộc tính chất lượng bao gồm: Tính trung thực và hợp lý; Tính thích hợp; Tính đáng tin cậy; và Tính dễ hiểu.

*Trong phạm vi luận án này, tác giả quyết định lựa chọn đánh giá các thuộc tính CLTT BCTC theo quan điểm của Khung khái niệm IASB (2018).*

## **2.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến CLTT BCTC của DNNVV**

Giả thuyết H1: Khung pháp lý kế toán có tác động cùng chiều đến CLTT BCTC của DNNVV ở Việt Nam

Giả thuyết H2: Hệ thống thuế có tác động cùng chiều đến CLTT BCTC của DNNVV ở Việt Nam

Giả thuyết H3: Quan tâm của chủ doanh nghiệp có tác động cùng chiều đến CLTT BCTC của DNNVV ở Việt Nam

Giả thuyết H4: Hệ thống kiểm soát nội bộ có tác động cùng chiều đến CLTT BCTC của DNNVV ở Việt Nam

Giả thuyết H5: Năng lực nhân viên kế toán có tác động cùng chiều đến CLTT BCTC của DNNVV ở Việt Nam.

Giả thuyết H6: Công nghệ thông tin có tác động cùng chiều đến CLTT BCTC của DNNVV ở Việt Nam.

Giả thuyết H7: Quy mô doanh nghiệp có tác động cùng chiều đến CLTT BCTC của DNNVV ở Việt Nam.

Giả thuyết 8: Hành vi quản trị lợi nhuận có tác động ngược chiều đến CLTT BCTC của DNNVV ở Việt Nam.

Giả thuyết H9a: Quy mô doanh nghiệp đóng vai trò là nhân tố điều tiết, làm tăng cường tác động của Khung pháp lý kế toán và Hệ thống thuế đến CLTT BCTC.

Giả thuyết H9b: Quy mô doanh nghiệp đóng vai trò là nhân tố điều tiết, làm tăng cường tác động của Hệ thống kiểm soát nội bộ đến CLTT BCTC.

Giả thuyết H9c: Quy mô doanh nghiệp đóng vai trò là nhân tố điều tiết, làm tăng cường tác động của Công nghệ thông tin đến CLTT BCTC.

Giả thuyết H9d: Quy mô doanh nghiệp đóng vai trò là nhân tố điều tiết, làm tăng cường tác động của Năng lực nhân viên kế toán đến CLTT BCTC.

Giả thuyết H9e: Quy mô doanh nghiệp đóng vai trò là nhân tố điều tiết, , làm tăng cường tác động của Hành vi quản trị lợi nhuận đến CLTT BCTC.

### **2.3. Các lý thuyết nền liên quan đến CLTT BCTC của các doanh nghiệp**

Lý thuyết ngẫu nhiên (Contingency Theory of Organizations)

Lý thuyết bất cân xứng thông tin và lý thuyết tín hiệu

Lý thuyết bất lợi ích xã hội (Public interest theory)

Lý thuyết xử lý thông tin (Information Processing Theory)

Lý thuyết hành vi (Behavioral Theory)

Lý thuyết đại diện (Agency Theory)

## CHƯƠNG 3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

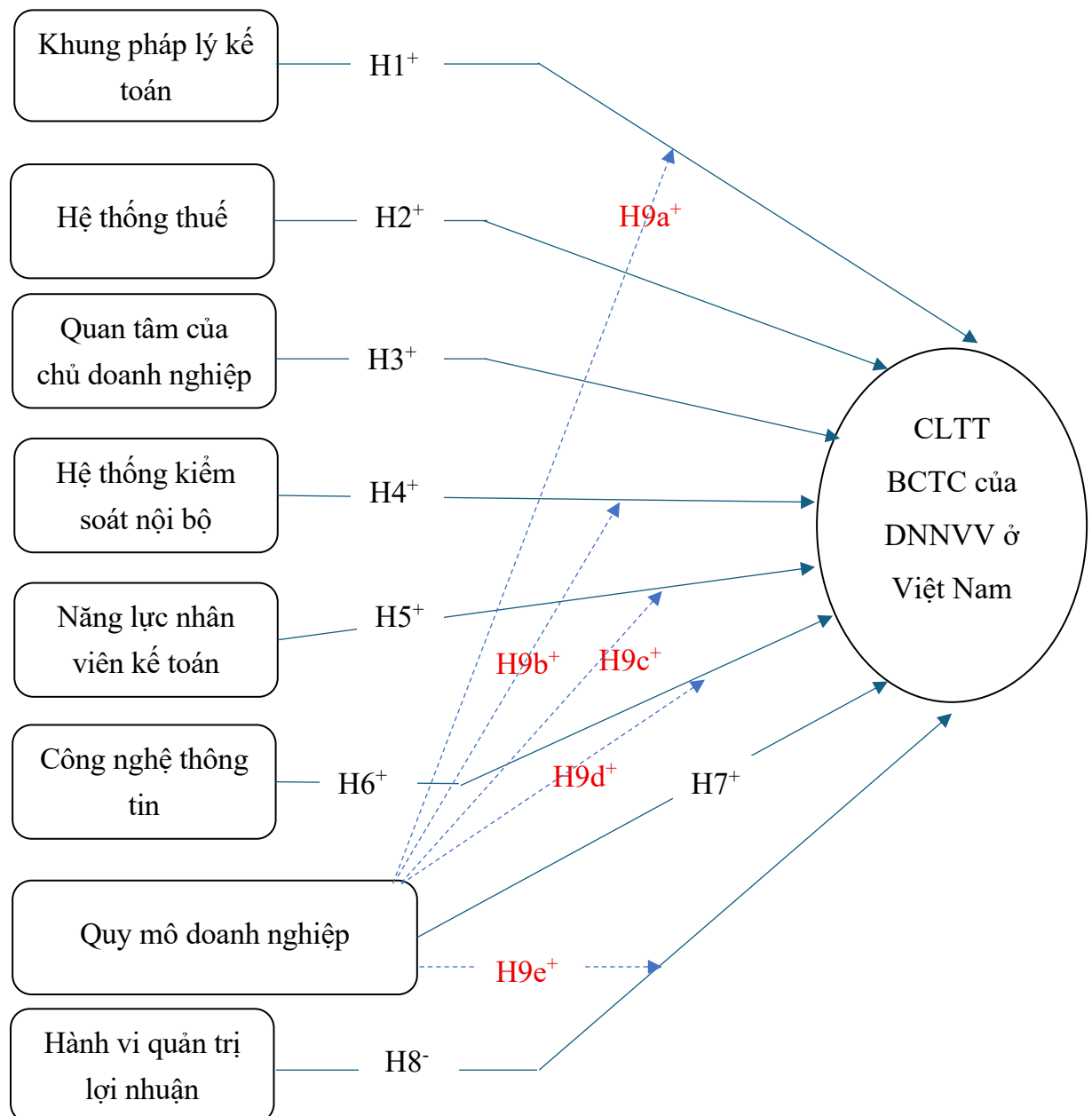
### 3.1. Nghiên cứu định tính

#### 3.1.1. Thiết kế nghiên cứu định tính

Nghiên cứu định tính được tiến hành thông qua việc thảo luận tay đôi theo một dàn bài được chuẩn bị sẵn nhằm xem các biến kế thừa trước đây do tác giả tự xây dựng có phù hợp với đối tượng nghiên cứu hay không, mô hình nghiên cứu đề xuất có phù hợp chưa, có cần thay đổi hay bổ sung nhân tố nào hay không.

#### 3.1.2. Xây dựng giả thuyết nghiên cứu

Mô hình nghiên cứu chính thức sau khi vận dụng lý thuyết nền, kế thừa các nghiên cứu trước và tham khảo ý kiến chuyên gia:



Hình 3.1. Mô hình nghiên cứu chính thức

## 3.2. Nghiên cứu định lượng

### 3.2.1. Xây dựng thang đo

- Tất cả các biến quan sát trong mô hình được đo bằng thang đo Likert 5 điểm: 1 là hoàn toàn không đồng ý; 5 là hoàn toàn đồng ý.

### 3.2.2. Thiết kế nghiên cứu định lượng

- Xác định phương pháp thu thập dữ liệu: gửi bảng giấy câu hỏi khảo sát trực tiếp đến từng doanh nghiệp hoặc gửi qua google form. Mẫu được chọn theo phương pháp lấy mẫu phi xác suất có kiểm soát đặc điểm mẫu.

- Xác định cỡ mẫu:  $n \geq 5 \times 39 = 195$  hoặc  $n \geq 50 + 8 \times 8 = 114$  nên yêu cầu cỡ mẫu tối thiểu là 195 quan sát.

- Đối tượng khảo sát: Ban Giám đốc, Kế toán trưởng hoặc Kế toán viên tại các DNNVV ở Việt Nam.

### 3.2.3. Phương pháp phân tích dữ liệu

Đánh giá độ tin cậy của thang đo bằng Cronbach's Alpha; Phân tích nhân tố EFA và Phân tích hồi quy.

Đồng thời, để kiểm định vai trò điều tiết của biến Quy mô doanh nghiệp trong mô hình nghiên cứu, tác giả sử dụng phương pháp Mô hình cấu trúc tuyến tính bình phương tối thiểu riêng phần (PLS-SEM) trên phần mềm SmartPLS 3.

PL×QM: Tương tác giữa Khung pháp lý và Quy mô

KS×QM: Tương tác giữa Kiểm soát nội bộ và Quy mô

NL×QM: Tương tác giữa Năng lực nhân viên và Quy mô

CN×QM: Tương tác giữa Công nghệ thông tin và Quy mô

HV×QM: Tương tác giữa Hành vi quản trị lợi nhuận và Quy mô

Mô hình phương trình cấu trúc kiểm định tác động điều tiết có dạng tổng quát:

$$\begin{aligned} CL = & \beta_1 * PL + \beta_2 * TH + \beta_3 * QT + \beta_4 * KS + \beta_5 * NL + \beta_6 * CN + \beta_7 * QM \\ & + \beta_8 * HV + \beta_{9a} * PL \times QM + \beta_{9b} * KS \times QM + \beta_{9c} * NL \times QM \\ & + \beta_{9d} * CN \times QM + \beta_{9e} * HV \times QM + \varepsilon \end{aligned}$$

## CHƯƠNG 4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

### 4.1. Thực trạng chất lượng thông tin trên BCTC của DNNVV ở Việt Nam

4.1.1. Thực trạng chất lượng thông tin trên BCTC của DNNVV ở Việt Nam theo kết quả phỏng vấn sâu chuyên gia

**Bảng 4.1. Thống kê mẫu phỏng vấn sâu chuyên gia**

Stt	Lĩnh vực KD	Số lượng DN	Tỷ lệ	Quy mô doanh nghiệp	Số lượng DN	Tỷ lệ	Chế độ kế toán áp dụng	Số lượng DN	Tỷ lệ
1	Thương mại, dịch vụ	45	38%	Doanh nghiệp vừa	47	39%	Thông tư 133	74	62%
2	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	38	32%	Doanh nghiệp nhỏ	42	35%	Thông tư 200	46	38%
3	Xây dựng, công nghiệp	30	25%	Doanh nghiệp siêu nhỏ	31	26%			
4	Lĩnh vực khác	7	6%						
	<b>Tổng</b>	<b>120</b>	<b>100%</b>		<b>120</b>	<b>100%</b>		<b>120</b>	<b>100%</b>

*Nguồn: Tác giả tổng hợp*

**Bảng 4.2. Thực trạng CLTT BCTC của DNNVV theo kết quả phỏng vấn sâu chuyên gia**

Stt	Lập báo cáo tài chính	Số lượng DN	Tỷ lệ	Lợi nhuận kế toán và lợi nhuận thuế	Số lượng DN	Tỷ lệ	Đánh giá tài sản và lập dự phòng	Số lượng DN	Tỷ lệ
1	Chỉ lập 3 biểu mẫu	27	23%	Giống nhau	118	98%	Có	5	4%
2	Lập đầy đủ 5 biểu mẫu	93	78%	Khác nhau	2	2%	Không	115	96%
	<b>Tổng</b>	<b>120</b>	<b>100%</b>		<b>120</b>	<b>100%</b>		<b>120</b>	<b>100%</b>

*Nguồn: Tác giả tổng hợp*

Qua kết quả thống kê ở Bảng 4.2 ta thấy các DNNVV khi lập báo cáo tài chính thì chỉ lập có 03 biểu mẫu (Bảng cân đối tài khoản, Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh), cụ thể có 27/120 doanh nghiệp, chiếm tỷ lệ 23%. Các doanh nghiệp này không có lập Bảng Thuyết minh báo cáo tài chính (mặc dù quy định là bắt buộc phải lập) và không có lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (quy định khuyến khích lập). Các doanh nghiệp còn lại với số lượng 93/120 doanh nghiệp, chiếm tỷ lệ 78% thì có lập đầy đủ 5 biểu mẫu của BCTC. Từ đó cho thấy thông tin BCTC mà các DNNVV cung cấp chưa thật sự đáng tin cậy và chưa đầy đủ theo quy định.

Ngoài ra, lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế giống hệt nhau trên BCTC của các doanh nghiệp này (theo quy định thì lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế có thể giống nhau hoặc khác nhau, tùy theo tình hình thực tế phát sinh tại doanh nghiệp. Tuy vậy kết khảo sát gần như là giống nhau hết lên đến 98%, chỉ có 2/120 doanh nghiệp là khác nhau, chiếm tỷ lệ 2%). Điều này chứng minh rằng việc ghi nhận, hạch toán và đo lường kế toán thường dựa trên cơ sở quy định của thuế, dẫn đến không có sự khác biệt

giữa lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế. Doanh thu thường chỉ được hạch toán khi đã xuất hóa đơn GTGT để tránh rủi ro bị truy thu thuế, bất chấp việc chuyển giao rủi ro và lợi ích kinh tế đã hoàn thành hay chưa. Ngược lại, nhiều khoản chi phí thực tế phát sinh phục vụ kinh doanh nhưng thiếu hóa đơn hợp lệ thường bị kế toán loại bỏ hoàn toàn khỏi sổ sách kế toán (thay vì hạch toán là chi phí kế toán nhưng loại trừ khi tính thuế), dẫn đến việc BCTC không phản ánh đúng thực trạng tài chính của doanh nghiệp. Ngoài ra, việc đánh giá tài sản và lập dự phòng (liên quan đến VAS 02 - Hàng tồn kho và VAS 18 - Các khoản dự phòng) phần lớn các DNNVV không thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho hay dự phòng nợ phải thu khó đòi theo đúng bản chất kinh tế (115/120 doanh nghiệp, chiếm tỷ lệ 96%). Thứ ba, sự vắng bóng hoàn toàn của VAS 17 - Thuế thu nhập doanh nghiệp. Kết quả khảo sát cho thấy lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế gần như bằng nhau (chỉ có 2% là khác nhau) là minh chứng rõ nhất cho việc các DNNVV đã bỏ qua việc ghi nhận tài sản thuế hoãn lại hoặc thuế hoãn lại phải trả.

Tóm lại, thực trạng áp dụng khung pháp lý VAS tại các DNNVV hiện nay mang nặng tính hình thức. Các nguyên tắc cốt lõi coi trọng bản chất hơn hình thức hầu như bị xem nhẹ dẫn đến thông tin trên báo cáo tài chính của các DNNVV ở Việt Nam thật sự thiếu tin cậy, chưa phản ánh đầy đủ và chưa đúng bản chất của các giao dịch kinh tế.

#### 4.1.2. Thực trạng chất lượng thông tin trên BCTC của DNNVV ở Việt Nam theo dữ liệu định lượng

##### Kết quả mô hình hồi quy

**Bảng 4.3. Kết quả mô hình hồi quy**

Coefficients <sup>a</sup>										
Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	95,0% Confidence Interval for B		Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Lower Bound	Upper Bound	Tolerance	VIF
1	(Constant)	-.012	.141		-.083	.934	-.288	.365		
	PL	.179	.013	<b>.352</b>	13.491	<b>.000</b>	.153	.205	.994	1.059
	TH	.194	.015	<b>.329</b>	12.643	<b>.000</b>	.164	.255	.951	1.051
	QT	.090	.015	<b>.161</b>	6.156	<b>.000</b>	.062	.119	.941	1.063

KS	.183	.015	<b>.327</b>	12.590	<b>.000</b>	.154	.212	.954	1.048
NL	.180	.016	<b>.309</b>	11.616	<b>.000</b>	.150	.211	.909	1.100
CN	.077	.015	<b>.134</b>	5.218	<b>.000</b>	.048	.107	.975	1.026
QM	.066	.015	<b>.110</b>	4.276	<b>.000</b>	.036	.097	.968	1.033
HV	-.030	.016	<b>-.079</b>	-1.884	<b>.040</b>	-.061	.001	.963	1.038

a. Dependent Variable: CL

*Nguồn: Truy xuất từ kết quả phân tích SPSS*

**Nhận xét:** Kết quả nghiên cứu cho thấy mô hình có độ phù hợp đạt yêu cầu ( $R^2$  hiệu chỉnh = 0,677; Điều này có nghĩa 67,7% sự biến thiên của CLTT BCTC của DNNVV ở Việt Nam được giải thích bởi sự biến thiên của 8 biến độc lập gồm: Khung pháp lý kế toán, Hệ thống thuế, Quan tâm của chủ doanh nghiệp, Hệ thống kiểm soát nội bộ, Năng lực nhân viên kế toán, Công nghệ thông tin, Quy mô doanh nghiệp và Hành vi quản trị lợi nhuận với độ tin cậy 95%; còn lại 32,3% được giải thích bởi các biến ngoài mô hình và sai số ngẫu nhiên.

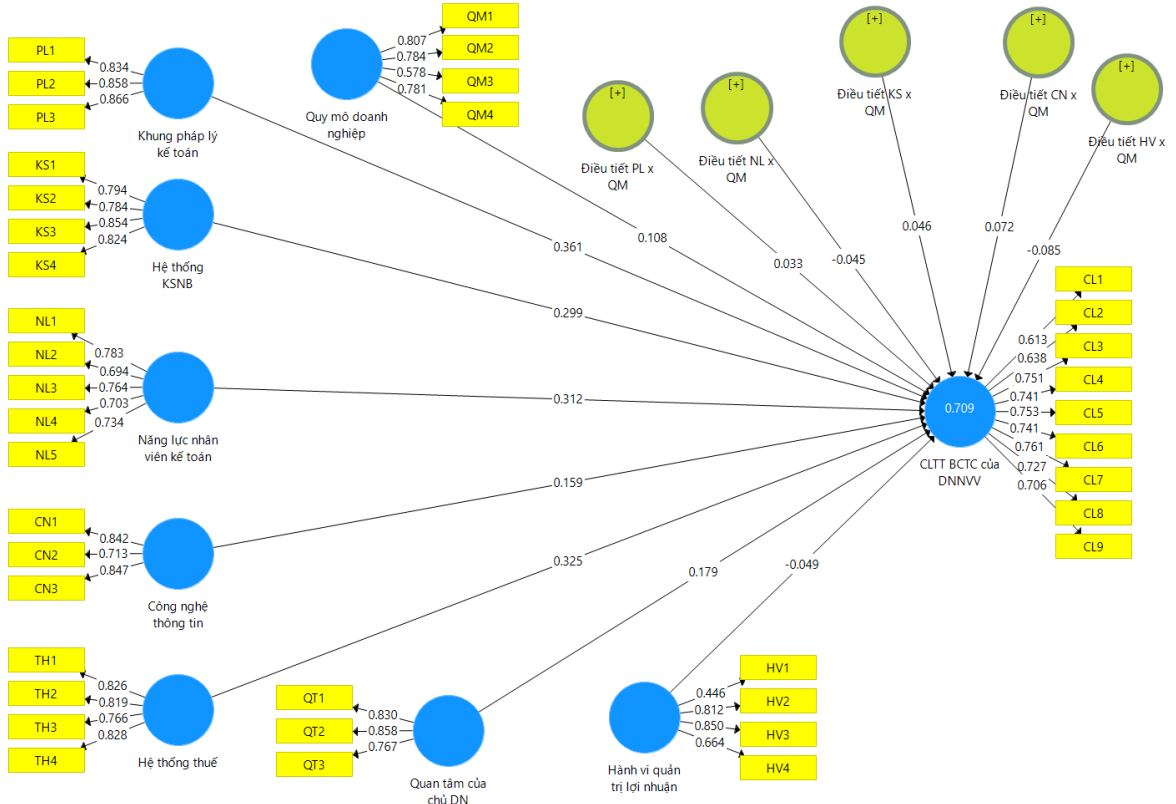
Thông qua các kiểm định ở trên, có thể thấy mô hình biểu diễn mối quan hệ giữa các đặc trưng của 8 biến độc lập không vi phạm các giả thuyết ban đầu của phương trình hồi quy tuyến tính và phù hợp với tổng thể. Mô hình đạt ý nghĩa thống kê 95% và mô hình có 7 hệ số hồi quy riêng có giá trị dương và 1 hệ số hồi quy riêng có giá trị âm. Có nghĩa là khi các thành phần về Khung pháp lý kế toán, Hệ thống thuế, Quan tâm của chủ doanh nghiệp, Hệ thống kiểm soát nội bộ, Năng lực nhân viên kế toán, Công nghệ thông tin và Quy mô doanh nghiệp càng được nâng cao thì CLTT BCTC cũng từ đó ngày càng tăng theo. Riêng thành phần Hành vi quản trị lợi nhuận do có kết quả tác động âm nên khi nó tăng lên thì CLTT BCTC giảm xuống.

▪ **Hàm hồi quy được viết như sau:**

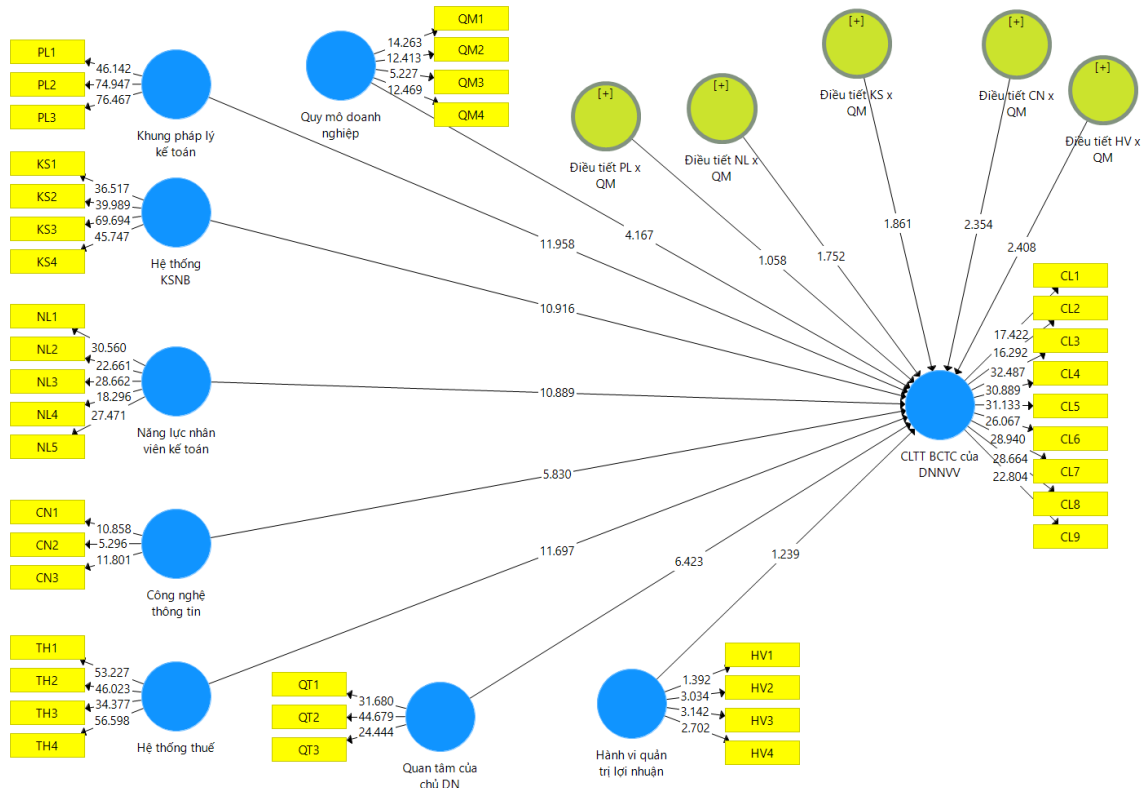
$$CL = 0,352*PL + 0,329*TH + 0,327*KS + 0,309*NL + 0,161*QT + 0,134*CN + 0,110*QM - 0,079*HV$$

**Kiểm định mô hình hồi quy tác động điều tiết**

Kết quả ước lượng PLS-SEM trước và sau khi kiểm định bootstrap 5.000 mẫu đều cho thấy các giả thuyết H1, H2, H3, H4, H5, H6, H7, H8 trong mô hình nghiên cứu đều được chấp nhận và tương đồng với kết quả kiểm định hồi quy bằng SPSS (Xem hình 4.1 và 4.2).



Hình 4.1. Kết quả ước lượng PLS-SEM với Partial Least Squares Algorithm



Hình 4.2. Kết quả ước lượng PLS-SEM với bootstrap 5.000 mẫu

**Bảng 4.4. Kết quả kiểm định bootstrap 5.000 mẫu**

Tác động	Hệ số	P-value	Khoảng tin cậy	
			LL CI	UL CI
Điều tiết CN×QM → CLTT BCTC của DNNVV	0.072	<b>0.019</b>	<b>0.022</b>	<b>0.138</b>
Điều tiết HV×QM → CLTT BCTC của DNNVV	-0.085	<b>0.016</b>	<b>-0.161</b>	<b>-0.035</b>
Điều tiết KS×QM → CLTT BCTC của DNNVV	0.046	<b>0.063</b>	<b>0.003</b>	<b>0.095</b>
Điều tiết NL×QM → CLTT BCTC của DNNVV	-0.045	<b>0.080</b>	<b>-0.096</b>	<b>-0.005</b>
Điều tiết PL×QM → CLTT BCTC của DNNVV	0.033	0.290	-0.024	0.097

*Nguồn: Truy xuất từ kết quả phân tích Smart-PLS*

Phân tích kết quả kiểm định tác động điều tiết của Quy mô doanh nghiệp

Thứ nhất, tác động điều tiết của Quy mô lên mối quan hệ giữa Công nghệ thông tin và CLTT BCTC (CN×QM): Kết quả cho thấy biến tương tác Điều tiết CN x QM có hệ số hồi quy dương ( $\beta = 0,072$ ) và có ý nghĩa thống kê (T-value = 2,354, P-value = 0,019 < 0,05). Hệ số dương này hàm ý về một hiệu ứng cộng hưởng. Hơn nữa, khoảng tin cậy của biến tương tác CN×QM không chứa giá trị 0 (từ 0,022 đến 0,138) càng thể hiện mức ý nghĩa thống kê của tác động điều tiết dương này. Kết quả cho thấy mặc dù công nghệ thông tin luôn tốt cho chất lượng thông tin, nhưng tác động tích cực này sẽ mạnh mẽ hơn ở các doanh nghiệp có quy mô lớn hơn.

Thứ hai, tác động điều tiết của Quy mô lên mối quan hệ giữa Hành vi quản trị lợi nhuận và CLTT BCTC (HV×QM): Biến tương tác Điều tiết HV×QM có ý nghĩa thống kê (T-value = 2,408, P-value = 0,016 < 0,05) với hệ số hồi quy âm ( $\beta = -0,085$ ). Hơn nữa, khoảng tin cậy của biến tương tác HV×QM không chứa giá trị 0 (từ -0,161 đến -0,035) càng thể hiện mức ý nghĩa thống kê của tác động điều tiết âm này. Kết quả cho thấy hành vi quản trị lợi nhuận ít ảnh hưởng đến chất lượng thông tin chung. Tại các doanh nghiệp lớn hơn, áp lực từ các bên liên quan (ngân hàng, cơ quan thuế) cao hơn, nên nếu nhà quản trị thực hiện hành vi điều chỉnh lợi nhuận, mức độ tác động tiêu cực của nó đến tính trung thực của BCTC sẽ trầm trọng và rõ ràng hơn nhiều so với doanh nghiệp nhỏ.

Thứ ba, tác động điều tiết của Quy mô lên mối quan hệ giữa Hệ thống kiểm soát nội bộ và CLTT BCTC (KS×QM): Kết quả kiểm định bootstrap cho thấy biến tương tác KS×QM mang hệ số hồi quy dương ( $\beta = 0,046$ ). Mặc dù P-value là 0,063 (có ý nghĩa ở mức 10%), nhưng khoảng tin cậy của biến tương tác này hoàn toàn nằm ở phía dương

và không chứa giá trị 0 (từ 0,003 đến 0,095), đây là bằng chứng thống kê vững chắc xác nhận vai trò điều tiết dương. Kết quả cho thấy mặc dù hệ thống kiểm soát nội bộ luôn là tiền đề thiết yếu cho chất lượng thông tin, nhưng hiệu quả biên của nó sẽ gia tăng mạnh mẽ hơn ở các doanh nghiệp có quy mô lớn hơn.

Thứ tư, tác động điều tiết của Quy mô lên mối quan hệ giữa Năng lực nhân viên kế toán và CLTT BCTC (NL×QM): Kết quả kiểm định cho thấy biến tương tác Điều tiết NL×QM mang hệ số hồi quy âm ( $\beta = -0,045$ ). Tuy mức ý nghĩa P-value là 0,080 (có ý nghĩa ở mức 10%), nhưng quan trọng hơn là khoảng tin cậy bootstrap của hệ số này hoàn toàn nằm ở phía âm và không chứa giá trị 0 (từ -0,096 đến -0,005), cung cấp bằng chứng thống kê đủ tin cậy để xác nhận tác động điều tiết âm. Kết quả cho thấy: Tại các doanh nghiệp siêu nhỏ, do sự thiếu hụt các hệ thống phần mềm và quy trình kiểm soát chuẩn hóa, chất lượng thông tin phụ thuộc gần như tuyệt đối vào trình độ chuyên môn cá nhân của người làm kế toán, tạo ra độ nhạy cảm (tác động biên) rất lớn. Ngược lại, khi doanh nghiệp có quy mô lớn hơn, sự hiện diện của các quy trình quản trị bài bản và công nghệ hỗ trợ đã san sẻ vai trò của yếu tố con người, khiến cho sự gia tăng năng lực nhân viên tuy vẫn tích cực nhưng mang lại hiệu quả gia tăng thấp hơn so với các doanh nghiệp nhỏ hơn.

#### Giả thuyết điều tiết không được ủng hộ

Trái ngược với kỳ vọng, biến tương tác còn lại Điều tiết PL×QM ( $\beta = 0,033$ , P-value = 0,290) không có ý nghĩa thống kê (P-value > 0,1). Điều này hàm ý rằng, tác động của Khung pháp lý đến CLTT BCTC là ổn định qua các mức quy mô khác nhau. Dù là doanh nghiệp vừa hay nhỏ, việc tuân thủ pháp luật sẽ mang lại hiệu quả tương đương nhau trong việc nâng cao chất lượng thông tin. Sự khác biệt về quy mô không làm thay đổi cường độ tác động của nhân tố nền tảng này.

## **CHƯƠNG 5. GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG THÔNG TIN BCTC CỦA DNNVV Ở VIỆT NAM**

### **5.1. Giải pháp nâng cao chất lượng thông tin trên BCTC của DNNVV ở Việt Nam**

#### **5.1.1. Hoàn thiện khung pháp lý kế toán và tiếp cận chuẩn mực quốc tế**

*Thứ nhất*, cần xây dựng lộ trình áp dụng IFRS for SMEs (Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế cho doanh nghiệp vừa và nhỏ) một cách linh hoạt. *Thứ hai*, giải pháp về pháp lý cần tính đến tác động điều tiết của quy mô doanh nghiệp. Đối với nhóm doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ, sự phức tạp của chế độ kế toán hiện hành đôi khi tạo ra gánh nặng tuân thủ vượt quá khả năng nguồn lực, dẫn đến việc lập báo cáo mang tính đối phó. *Thứ ba*, khung pháp lý cần luật hóa trách nhiệm giải trình số liệu trong môi trường số.

#### **5.1.2. Hoàn thiện hệ thống thuế và chính sách thuế**

*Một là*, cần minh bạch hóa sự khác biệt giữa Lợi nhuận kế toán và Thu nhập chịu thuế. *Hai là*, chính sách thuế cần có tính ổn định và tiên liệu cao. *Ba là*, ứng dụng công nghệ trong quản lý thuế để giảm áp lực thanh kiểm tra thủ công.

#### **5.1.3. Hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ**

*Thứ nhất*, đối với nhóm doanh nghiệp quy mô vừa và cận lớn, cần chuyển dịch từ kiểm soát tuân thủ sang kiểm soát dựa trên rủi ro theo khung COSO quốc tế. *Thứ hai*, đối với nhóm doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, giải pháp không phải là sao chép mô hình công kênh của doanh nghiệp lớn, mà là kiểm soát tinh gọn dựa trên công nghệ. *Thứ ba*, hoàn thiện quy trình kiểm soát an ninh thông tin trong môi trường số.

#### **5.1.4. Bồi dưỡng năng lực nhân viên kế toán gắn với đạo đức nghề nghiệp trong kỷ nguyên số**

Nâng cao kiến thức và kỹ năng chuyên môn; Phát triển kỹ năng mềm và tư duy công nghệ và Rèn luyện đạo đức nghề nghiệp.

#### **5.1.5. Tăng cường sự quan tâm của chủ doanh nghiệp**

Chủ doanh nghiệp cần nhận thức được giá trị của thông tin kế toán trong việc ra quyết định kinh doanh (quản trị dòng tiền, phân tích chi phí, định giá bán) và là người tiên phong trong việc xây dựng văn hóa minh bạch tại các DNNVV.

#### **5.1.6. Ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số và tận dụng công nghệ điện toán đám mây**

*Thứ nhất*, phổ cập hóa mô hình Kế toán dịch vụ và Điện toán đám mây. *Thứ hai*, tự động hóa quy trình thu thập và xử lý dữ liệu. *Thứ ba*, tận dụng dữ liệu lớn và trí tuệ nhân tạo (AI) trong kiểm soát chất lượng. Các phần mềm kế toán thế hệ mới đang tích

hợp AI để trở thành trợ lý ảo thông minh. *Thứ tư*, đảm bảo an ninh và chủ quyền dữ liệu.

### **5.1.7. Tổ chức bộ máy kế toán tương ứng với quy mô doanh nghiệp**

Đối với doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ: nên khuyến khích mô hình kế toán tinh gọn kết hợp thuê ngoài.

Đối với doanh nghiệp vừa và lớn: Cần tổ chức bộ máy kế toán theo hướng chuyên môn hóa sâu và cần tách biệt rõ ràng giữa kế toán tài chính và kế toán quản trị.

### **5.1.8. Kiểm soát hành vi quản trị lợi nhuận**

*Thứ nhất*, tăng cường tính minh bạch và trách nhiệm giải trình của người đứng đầu. *Thứ hai*, phát huy vai trò của kiểm toán độc lập như một cơ chế giám sát bên ngoài. *Thứ ba*, giảm thiểu sự khác biệt giữa kế toán và thuế để triệt tiêu động cơ điều chỉnh lợi nhuận. *Thứ tư*, xây dựng văn hóa minh bạch thông tin trong cộng đồng doanh nghiệp.

## **5.2. Khuyến nghị**

### **5.2.1. Khuyến nghị đối với DNNVV Việt Nam**

Tăng cường CLTT BCTC là nhu cầu cấp thiết để các DNNVV nâng cao vị trí, có cơ hội hòa mình với doanh nghiệp lớn, đồng thời cũng là trách nhiệm xã hội của các DNNVV trong nền kinh tế hội nhập và phát triển. Vì thế, nhà quản lý tại các DNNVV nên thay đổi tư duy và nhận thức đầy đủ về công tác kế toán cũng như nghĩa vụ nộp thuế. Kế toán thì phải trung thực và minh bạch, còn kinh doanh có lời thì nộp thuế đó là công bằng trong phân phối thu nhập đối với toàn xã hội.

### **5.2.2. Khuyến nghị đối với Cơ quan thuế**

Cơ quan thuế quản lý cần tuyên truyền, phối hợp chặt chẽ với các DNNVV nhằm nâng cao nhận thức về thuế và ý thức chấp hành tuân thủ pháp luật về thuế của các doanh nghiệp. Cơ quan thuế cần đồng hành cùng các doanh nghiệp, hỗ trợ giải đáp những thay đổi, vướng mắc nhằm giúp họ tháo gỡ được khó khăn trong quá trình kinh doanh và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế đối với nhà nước.

Bên cạnh công tác tuyên truyền và hỗ trợ tuân thủ, cơ quan thuế cần rà soát và điều chỉnh cách tiếp cận trong quản lý chi phí được trừ khi quyết toán thuế TNDN theo hướng tôn trọng bản chất kinh tế của giao dịch. Hiện nay, một số quy định và cách diễn giải mang tính hành chính quá chặt chẽ về điều kiện chi phí được trừ đã vô hình trung thúc đẩy doanh nghiệp ghi nhận kế toán theo mục tiêu thuế thay vì mục tiêu cung cấp thông tin trung thực.

### **5.2.3. Khuyến nghị đối với Hiệp hội nghề nghiệp**

Hiệp hội cần nâng cao năng lực hoạt động, chủ động hơn để trở thành một tổ chức độc lập hướng tới việc thực hiện các nhiệm vụ như đảm bảo chất lượng của các thành viên trong Hội, kiểm tra, giám sát và xử lý việc tuân thủ các yêu cầu của chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp, đưa ra các hình thức kỉ luật nghiêm minh và có tính răn đe đối với các hành vi thao túng BCTC.

#### **5.2.4. Khuyến nghị đối với Bộ Tài chính**

Bộ Tài chính cần chú ý tính đồng bộ giữa các văn bản pháp lý khi ban hành, nhất là trong lĩnh vực kế toán và thuế, hạn chế xung đột, chồng chéo giữa hai lĩnh vực này, tối ưu hóa làm sao càng dễ vận dụng càng tốt. Ngoài ra, cần xem xét sửa đổi và hoàn thiện Thông tư 133 theo hướng giảm sự lệ thuộc của kế toán tài chính vào các quy định thuế và theo hướng cho phép và khuyến khích doanh nghiệp ghi nhận đầy đủ các khoản chi phí theo chuẩn mực kế toán, sau đó thực hiện điều chỉnh trên tờ khai quyết toán thuế TNDN thay vì điều chỉnh trực tiếp trên sổ kế toán. Đồng thời, Bộ Tài chính cần phối hợp với Tổng cục thuế để sửa đổi và chuẩn hóa các quy định về chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế theo hướng ổn định và dễ tiên liệu. Ngoài ra, cần nghiên cứu ban hành cơ chế cho phép DNNVV lập bảng đối chiếu chính thức giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế như một phụ lục bắt buộc trong hồ sơ quyết toán thuế TNDN.

#### **5.3. Hạn chế của luận án và hướng nghiên cứu tiếp theo**

- Đề tài tập trung khảo sát nhiều ở các tỉnh phía Nam, có mở rộng mẫu ra Hà Nội và các tỉnh miền Trung nhưng vẫn còn hạn chế về tính đa dạng của mẫu. Điều này phần nào cũng ảnh hưởng ít nhiều đến tính khách quan của tổng thể.

- Kết quả của đề tài đã xác định được 08 biến có ảnh hưởng đến CLTT BCTC của các DNNVV ở Việt Nam với tỷ lệ phù hợp của mô hình nghiên cứu 67,7%. Như vậy còn 32,3% CLTT BCTC của DNNVV là do các nhân tố khác không có mặt trong mô hình tác động. Các nghiên cứu sau cũng có thể tiếp tục nghiên cứu lý thuyết, kế thừa mô hình nghiên cứu của các nghiên cứu trước nhằm nâng cao mức độ phù hợp của mô hình.

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CỦA TÁC GIẢ CÓ LIÊN QUAN  
ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Chuc, A. T., & Nguyen, T. T. T. (2025). Research overview on the impact of factors on the quality of information on financial statements of small and medium enterprises in Vietnam. *Journal of Finance and Accounting Research*, (33), 95-99.
2. Nguyễn Thị Thanh Thủy (2025). Lý thuyết về tác động của các nhân tố đến chất lượng thông tin trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam. *Tạp chí Tài chính, Kỳ 02- Tháng 9/2025* (857), 78-83.
3. Nguyen, T. T. T. (2025). Impact of factors on the quality of financial reporting information of Small and Medium – sized enterprises in Vietnam. *Vietnam Economic & Financial Review*, Vol. 1 issue 1, 81-84.